

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/KDTM-PT

Ngày: 17-9-2020

*V/v Tranh chấp hợp đồng xây dựng*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Lâm Đồng

*Các Thẩm phán:* 1/ Ông Nguyễn Quyến

2/ Ông Nguyễn Duy Lương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Ngọc Lam Điền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:** Bà Nguyễn Thanh Bảo Trân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử phúc công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/KDTM-PT ngày 28 tháng 5 năm 2020 về "*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 32/2019/KDTM-ST ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 183/2020/QĐPT- KDTM ngày 30 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH dịch vụ - thương mại Phòng cháy chữa cháy

**A**

Địa chỉ: 540/45 H, phường I, Quận K, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Khổng Hữu D

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Định E, sinh năm 1984 (theo văn bản ủy quyền ngày 15/8/2016) (có mặt)

Địa chỉ: 4/31/8 đường 6, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: DNTN Dịch vụ Thương mại B

Địa chỉ: 2A dãy B T, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn G, sinh năm 1984 (theo văn bản

ủy quyền ngày 25/6/2019), (có mặt).

Địa chỉ: 116A T, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: **Công ty cổ phần C**

Địa chỉ: Số 5 – 7 đường 0, phường Q, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Ngày 09/10/2013, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ Thương mại (TNHH DV – TM) phòng cháy chữa cháy A và Doanh nghiệp Tư nhân Dịch vụ - Thương mại (DNTN DV-TM) B do ông Lê Xuân V làm chủ ký hợp đồng số 0110/2013/HĐ-P.PM-LP về việc cung cấp, lắp đặt hệ thống báo cháy tự động và hệ thống chữa cháy công trình khách sạn Mepros tại 147 Thùy Vân, phường Thắng Tam, thành phố V, giá trị hợp đồng 3.561.750.678đồng. Sau khi ký hợp đồng Công ty TNHH DV-TM Phòng cháy chữa cháy A đã thực hiện thi công lắp đặt theo thỏa thuận. Ngày 31/12/2013, hai bên đã ký xác nhận bảng khối lượng và giá trị thanh toán đợt 1 với tổng số tiền 1.692.130.365đồng. Phía DNTN DV-TM B đã tạm ứng và thanh toán cho Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A tổng số tiền 438.997.096đồng, còn nợ lại 1.253.133.269đồng. Do DNTN DV-TM B không thực hiện đúng việc thanh toán nên Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A khởi kiện yêu cầu ông Lê Xuân V – chủ DNTN DV-TM B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A số tiền 1.253.133.269đồng và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản 9%/năm tính từ tháng 01/2016 đến khi vụ án được giải quyết xong.

Quá trình giải quyết vụ kiện, phía Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A xác định thống nhất với bảng khối lượng mà hai bên đã ký vào ngày 26/02/2016. Đây là khối lượng thực tế mà Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A đã thi công. Đối với phần giá trị đã thi công và vật tư của Công ty CP C và Công ty U thì ông V đã nhận và bàn giao lại cho Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A nên hai công ty này không còn liên quan đến vụ việc này, Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A sẽ trừ lại số tiền mà hai công ty này đã thi công.

Căn cứ vào bảng khối lượng ngày 26/02/2016 và tính theo giá của bảng giá trị thanh toán đợt 1 mà hai bên đã ký kết ngày 31/12/2013 thì tổng số tiền là

1.083.826.866đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), trừ đi giá trị Công ty cơ điện U đã thực hiện là 308.686.124đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), ông V chuyển khoản trả tổng số tiền 290.000.000đồng, trừ số tiền 148.997.096đồng là tiền vật tư Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A nhận lại của ông V thì số tiền ông V còn nợ lại Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A là 336.143.646đồng, tiền lãi trên số nợ gốc từ ngày 26/02/2016 cho đến ngày xét xử với mức lãi suất 9%/năm và tiền thuế giá trị gia tăng là 120.188.668đồng.

*Bị đơn ông Lê Xuân V – Chủ DNTN DV-TM B trình bày:*

Ngày 09/10/2013, ông và Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A ký hợp đồng số 0110/2013/HĐ-P.PM-LP về việc cung cấp, lắp đặt hệ thống báo cháy tự động và hệ thống chữa cháy công trình khách sạn Mepros, giá trị hợp đồng là 2.889.855.863đồng. Giá trị của hợp đồng này bao gồm số tiền 339.554.736đồng của Công ty cơ điện U thi công dở dang bàn giao lại cho chủ đầu tư khách sạn Mepros, ông nhận và giao lại cho Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A để thi công tiếp, giá trị thực tế của hợp đồng là 2.550.301.127đồng theo bảng dự toán chi tiết đính kèm với hợp đồng, bảng dự toán này làm căn cứ để thanh toán vật tư chính còn vật tư phụ thì bằng 25% của vật tư chính theo thời điểm hoặc theo giá của chủ đầu tư tại thời điểm thi công. Đối với hợp đồng cùng số, cùng ngày có giá trị 3.561.750.678đồng là các bên thống nhất ký nâng giá 35% để chủ đầu tư quyết toán chứ không có giá trị thi hành. Đồng thời với việc ký hợp đồng nâng giá là các bên ký bảng khối lượng và giá trị thanh toán đợt 1 với số tiền 1.692.130.365đồng do chủ đầu tư muốn có thủ tục tạm ứng để thi công với các nhà thầu phụ nên tất cả các nhà thầu phụ phải ký bảng khối lượng và giá trị thanh toán cho chủ đầu tư mới có tiền thi công tiếp.

Công trình thực hiện từ ngày ký hợp đồng đến 06 tháng sau thì ngừng thi công vì chủ đầu tư không có khả năng thi công tiếp. Sau khi ngừng thi công hai bên không ký biên bản nghiệm thu công trình cũng như thanh lý hợp đồng đến tháng 12/2015 Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A đến lấy những hàng tồn kho còn lại trong công trường.

Phụ lục hợp đồng ngày 02/01/2014, các bên ký nhằm mục đích gia hạn nợ với cơ quan thuế vì công trình đang tạm ngưng thi công chứ không có giá trị để xác nhận công nợ của ông với Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A.

Ông thống nhất với bảng quyết toán khối lượng hai bên lập ngày 26/02/2016 để tính toán giá trị thi công của công trình, giá áp theo bảng dự toán chi tiết với số tiền 2.550.301.127đồng kèm theo hợp đồng có giá trị 2.889.855.863đồng.

Phía bị đơn thống nhất thanh toán tiền theo bảng quyết toán với tổng số tiền 864.3473.167đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), những phần có giá trị thấp hơn giá tại bảng chi tiết với số tiền 2.550.301.127đồng thì đồng ý tính lại cho bằng, những phần có giá cao hơn thì đồng ý giữ nguyên để làm cơ sở tính toán. Đồng thời phía bị đơn đồng ý thanh toán lại cho nguyên đơn tiền thuế giá trị gia tăng chênh lệch mà nguyên đơn đã nộp theo hóa đơn giá trị gia tăng số 127 ngày 02/01/2014. Trong các buổi làm việc, hòa giải tại Tòa án bị đơn đề nghị cân trừ các khoản trong đó có khoản chi phí tại công trình là 17.781.444đồng nhưng tại phiên tòa bị đơn xác định do không có hóa đơn chứng từ nên đồng ý không yêu cầu cân trừ số tiền này, tổng số tiền bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn khoảng 160.000.000đồng, không đồng ý trả tiền lãi do hai bên chưa xác nhận công nợ, chưa thanh lý hợp đồng.

*Đại diện Công ty cổ phần C trình bày:*

Công ty cổ phần C là nhà thầu chính nhận thi công khách sạn 18 tầng tại Thụy Vân, thành phố V. Quá trình thi công công trình, Công ty CP C để cho DNTN DV-TM B thi công hạng mục hệ thống phòng cháy chữa cháy và hệ thống báo cháy. Sau đó, DNTN DV-TM B ký hợp đồng với Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A thi công hạng mục này. Do cần vốn kêu gọi đầu tư nên phía Công ty CP C nói với DNTN B nâng giá trị hợp đồng và khối lượng thanh toán cao hơn so với thực tế.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất với nhau để giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 32/2019/KDTM-ST ngày 30/12/2019 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Lê Xuân V – Chủ DNTN DV-TM B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH DV-TM phòng cháy chữa cháy A số tiền 236.994.623đồng (*Hai trăm ba mươi sáu triệu chín trăm chín mươi tư nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng*).

Kể từ khi nguyên đơn có văn bản yêu cầu thi hành án mà bị đơn chỉ a thi hành số tiền nhỏ trên cơ sở bị đơn phải chịu lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự thì bị đơn phải chịu lãi và chi phí thi hành án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/01/2020 nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Đương sự và Tòa án các cấp thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là không có cơ sở nên, bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 09/10/2013, Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A và DNTN DV-TM B do ông Lê Xuân V làm chủ ký hợp đồng số 0110/2013/HĐ-P.PM-LP về việc cung cấp, lắp đặt hệ thống báo cháy tự động và hệ thống chữa cháy công trình khách sạn. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện. Do đó, tranh chấp trên là quan hệ tranh chấp hợp đồng xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong hợp đồng các bên thỏa thuận nơi giải quyết khi xảy ra tranh chấp là Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân thành phố V đã thụ lý giải quyết vụ kiện. Sau đó, trong quá trình giải quyết, các bên có đơn đề nghị chuyển hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ để giải quyết. Do đó, Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên cần xác định lại cho đúng tư cách chủ thể bị đơn trong vụ án, do hợp đồng được ký kết giữa Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A và DNTN DV-TM B nên cần xác định chủ thể bị kiện là pháp nhân DNTN DV-TM B chứ không phải là cá nhân ông Lê Xuân V - chủ DNTN DV-TM B.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH DV – TM phòng cháy chữa cháy A, nguyên đơn kháng cáo không đồng ý xác định hợp đồng thi công ngày

09/10/2013 có giá trị sau thuế 2.889.855.863đồng là hợp đồng thi công thực tế và sử dụng giá tính theo Bảng dự toán chi tiết có giá trị 2.550.301.127đồng để áp vào tính cho Bảng quyết toán giá trị ngày 26/02/2016. Xét thấy, trong hồ sơ có 02 hợp đồng cùng số 0110/2013/HĐ-P.PM-LP, ký cùng ngày 09/10/2013 nhưng khác nhau về giá trị hợp đồng, một hợp đồng có giá trị 2.889.855.863 đồng do bị đơn cung cấp và một hợp đồng có giá trị 3.561.750.678 đồng do nguyên đơn cung cấp. Qua đối chiếu các chứng cứ có trong hồ sơ, cụ thể là số tiền mà công ty U đã làm còn đang dở 339.554.736đồng, cộng với giá trị mà bị đơn thi công là 2.550.301.127 đồng (theo bảng dự toán chi tiết BL 277-290), ngoài ra việc tồn tại hợp đồng thứ 02 có giá trị 3.561.750.678 đồng là để nguyên đơn ứng tiền của chủ đầu tư, điều này phù hợp với lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty CP C là nhà thầu chính nhận thi công khách sạn 18 tầng tại V, xác nhận có việc nâng khối lượng hợp đồng và khối lượng thanh toán cao hơn thực tế. Từ đó, có cơ sở xác định rằng hợp đồng giá trị 2.889.855.863 đồng là hợp đồng trên thực tế các bên đã thực hiện. Do đó việc lấy hợp đồng thi công ngày 09/10/2013 có giá trị sau thuế 2.889.855.863đồng kèm bảng quyết toán với số tiền 2.550.301.127đồng làm cơ sở để tính giá trị khối lượng thực tế giữa hai bên là phù hợp.

[3]. Bảng quyết toán do bị đơn cung cấp có số tiền 864.473.167đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) (bút lục 276-277) có sự chênh lệch về đơn giá vật liệu/nhân công so với bảng chi tiết kèm hợp đồng có giá trị 2.889.855.863đồng. Tuy nhiên bị đơn cũng đã thống nhất phần đơn giá cao hơn thì giữ nguyên, phần đơn giá thấp hơn thì tính lại cho bằng với bảng quyết toán có số tiền 2.550.301.127đồng kèm hợp đồng có giá trị 2.889.855.863đồng. Như vậy, các phần được tính lại gồm số thứ tự theo bảng quyết toán của bị đơn là: 12, 53, 54, 55, 67, 68, 69, 3, 7, 17, 19. Tổng số tiền là 903.611.704đồng (trong đó thuế giá trị gia tăng là 82.146.518đồng). Các bên cũng thừa nhận số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn là 290.000.000đồng, tiền vật liệu mua lại của bị đơn là 148.000.000đồng, số tiền bị đơn đã thanh toán cho khối lượng công việc mà công ty U đã thực hiện trước đó đã bao gồm VAT là 339.554.736đồng. Như vậy cần trừ lại thì số tiền bị đơn còn nợ là:

$$903.611.704\text{đồng} - (148.000.000\text{đồng} + 290.000.000\text{đồng} + 339.554.736\text{đồng}) \\ = 126.056.968\text{đồng}$$

[4]. Đối với số tiền thuế giá trị gia tăng, thấy rằng số tiền thực tế mà bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn (tương ứng với khối lượng công việc thực tế đã thi công) là 903.611.704đồng (bao gồm 82.146.518đồng thuế giá trị gia tăng), hóa

đơn mà nguyên đơn đã xuất cho bị đơn có số tiền 1.692.130.365đồng (bao gồm 153.830.033đồng thuế giá trị gia tăng). Do đó, số tiền thuế chênh lệch mà bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là:

$$153.830.033\text{đồng} - 82.146.518\text{đồng} = 71.683.515\text{đồng}.$$

[5]. Xét kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý trả phần lãi theo quyết định của bản án sơ thẩm, với lý do hai bên chưa đối chiếu công nợ, chưa thanh lý hợp đồng. Xét thấy tại Điều 12 của Hợp đồng số 0110/2013/HĐ-P.PM-LP ngày 09/10/2013 thì các bên có thỏa thuận về tiền lãi chậm thanh toán. Đến ngày 02/01/2014 các bên đã ký phụ lục hợp đồng với nội dung gia hạn thời gian thi công và xác nhận số tiền bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn là 1.253.133.269đồng. Bị đơn cho rằng mục đích ký phụ lục hợp đồng này là nhằm gia hạn nợ với cơ quan thuế vì công trình đang tạm ngưng thi công, không có giá trị xác nhận công nợ. Tuy nhiên, đến tháng 12/2015 giữa hai bên đã có nhiều văn bản qua lại thể hiện sự không thống nhất về số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn do không thống nhất về khối lượng thi công và đơn giá như phụ lục hợp đồng đã ký nêu trên. Từ đó, hai bên thống nhất quyết toán công trình theo khối lượng thực tế mà nguyên đơn đã thi công, nguyên đơn đưa các vật tư không được chấp nhận ra khỏi công trình, kết thúc công nợ giữa hai bên (công văn số 05/CV-LP ngày 22/12/2015 của DNTN B). Đồng thời hai bên đã kiểm tra khối lượng thực tế tại công trình và ký bảng quyết toán khối lượng ngày 26/02/2016, nhưng bị đơn vẫn chưa thanh toán tiền cho nguyên đơn do không thống nhất về đơn giá. Vì vậy, lý do mà bị đơn không đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn là không phù hợp. Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi trên số nợ chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là có lợi cho bị đơn. Thời gian tính lãi từ ngày 26/02/2016 đến khi xét xử sơ thẩm là 03 năm 10 tháng 4 ngày. Mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là phù hợp. Tuy nhiên, số tiền nguyên đơn được chấp nhận như nhận định ở trên là 126.056.968đồng (trong đó có 12.605.696đồng tiền thuế giá trị gia tăng). Do đó, số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là:

$$(126.056.968\text{đồng} - 12.605.696\text{đồng}) \times 9\%/năm \times 03 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 4 \text{ ngày} \\ = 39.254.140\text{đồng}.$$

Như vậy tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là:

$$126.056.968\text{đồng} + 71.683.515\text{đồng} + 39.254.140\text{đồng} = 236.994.623\text{đồng}.$$

Từ những phân tích trên cho thấy bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: giữ nguyên như quyết định của bản án sơ thẩm.

[7]. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn không được chấp nhận nên mỗi bên phải chịu án phí kinh doanh thương mại là 2.000.000đồng.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở để chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ vào Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

#### Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH DV TM Phòng cháy chữa cháy A. Buộc bị đơn DNTN DV-TM B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH DV-TM phòng cháy chữa cháy A số tiền 236.994.623đồng (*Hai trăm ba mươi sáu triệu chín trăm chín mươi tư nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng*).

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn chưa thi hành số tiền nêu trên thì bị đơn còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3/ Về án phí kinh doanh thương mại:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH DV-TM phòng cháy chữa cháy A phải nộp án phí là 16.782.170đồng (*Mười sáu triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn một trăm bảy mươi đồng*), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 25.783.841đồng (*Hai mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi mốt đồng*) theo biên lai thu số 0002405 ngày 07/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty TNHH DV-TM phòng cháy chữa cháy A



được nhận lại 9.001.671đồng (*Chín triệu không trăm lẻ một nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng*).

Bị đơn DNTN DV-TM B phải nộp án phí là 11.849.731đồng (*Mười một triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm ba mươi một đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: nguyên đơn Công ty TNHH DV-TM phòng cháy chữa cháy A phải nộp 2.000.000 đồng, bị đơn DNTN DV-TM B phải nộp 2.000.000 đồng, khấu trừ theo các biên lai thu số 002324 ngày 20/02/2020, 002271 ngày 20/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, các đương sự đã nộp xong án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND Q.Ninh Kiều;
- Chi cục THADS Q.Ninh Kiều;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

**Phạm Lâm Đồng**